

ANALYSIS OF ERRORS IN USING SEPARABLE VERBS IN CHINESE BY FIRST-YEAR STUDENTS OF CHINESE LANGUAGE AT SCHOOL OF FOREIGN LANGUAGES - THAI NGUYEN UNIVERSITY

Vi Thi Hoa*, Tham Minh Tu, Nguyen Thi Hai Yen

TNU - School of Foreign Languages

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	08/5/2025	“Separable verbs” in Chinese is a typical grammatical phenomenon, widely used, and appears frequently in daily communication. Therefore, when learning and using this grammatical phenomenon, learners cannot avoid making mistakes and it becomes a difficult grammar point. The article is based on the theory of errors of previous researchers, combined with the source of data which is the survey results of 200 first-year students majoring in Chinese language at the School of Foreign Languages - Thai Nguyen University, conducting statistics, classification, and analysis of errors, finding the causes of errors and proposing solutions to overcome them. The survey results show that first-year students majoring in Chinese language often make four types of errors when using the separable verbs in Chinese, including redundant errors, missing errors, incorrect positions, and incorrect usage errors. The main causes of errors are the interference of the mother tongue, the difficulty of the target language, and inappropriate learning methods. Thereby, we propose practical solutions that are appropriate to the learners’ level.
Revised:	30/6/2025	
Published:	30/6/2025	
KEYWORDS		
Chinese		
Separable verbs		
Analysis		
Errors		
Cause		

PHÂN TÍCH LỖI KHI SỬ DỤNG ĐỘNG TỪ LI HỢP TRONG TIẾNG HÁN CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC TẠI TRƯỜNG NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Vi Thị Hoa*, Thẩm Minh Tú, Nguyễn Thị Hải Yến

Trường Ngoại ngữ - ĐH Thái Nguyên

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
Ngày nhận bài:	08/5/2025	Động từ li hợp trong tiếng Hán là hiện tượng ngữ pháp đặc trưng, được sử dụng rộng rãi, tần suất xuất hiện nhiều trong giao tiếp thường nhật. Vì vậy, người học khi học tập và sử dụng hiện tượng ngữ pháp này khó tránh khỏi việc mắc lỗi và trở thành điểm ngữ pháp khó. Bài viết trên cơ sở lý luận về lỗi của các nhà nghiên cứu đi trước, kết hợp với nguồn ngữ liệu là kết quả khảo sát của 200 sinh viên năm thứ nhất ngành ngôn ngữ Trung Quốc tại Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên, tiến hành thống kê, phân loại, phân tích lỗi, tìm ra nguyên nhân gây lỗi và đề xuất giải pháp khắc phục. Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên năm thứ nhất ngành ngôn ngữ Trung Quốc thường mắc bốn loại hình lỗi sai khi sử dụng động từ li hợp tiếng Hán, bao gồm lỗi dùng thừa, lỗi dùng thiếu, lỗi dùng sai vị trí và lỗi dùng nhầm. Nguyên nhân gây lỗi chủ yếu do ảnh hưởng gây nhiễu của ngôn ngữ mẹ đẻ, độ khó của ngôn ngữ đích và chiến lược học tập. Qua đó, chúng tôi đề xuất những giải pháp khắc phục thiết thực và phù hợp với trình độ người học.
Ngày hoàn thiện:	30/6/2025	
Ngày đăng:	30/6/2025	
TỪ KHÓA		
Tiếng Hán		
Động từ li hợp		
Phân tích		
Lỗi sai		
Nguyên nhân		

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.12750>

* Corresponding author. Email: vihoa.sfl@tnu.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Động từ li hợp (离合动词) là “những động từ song âm tiết có kết cấu động – tân, chúng mang đặc điểm của từ, song cũng có thể tách ra trong quá trình sử dụng. [1]. Trong từ vựng tiếng Hán, có một loại từ mà sự kết hợp từ tố-ngữ tố của nó không chặt chẽ, ở giữa có thể thêm thành phần khác, có thể mở rộng. Tác giả Huỳnh Bá Vinh 黄伯荣, Liêu Tự Đông 廖序东 [2] gọi đây là từ li hợp (离合词). Theo nhiều tác giả, hình thức của “từ” là cố định, không thể phân tách, nếu có thể phân tách thì chính là “đoản ngữ” [3], [4]. Chúng tôi tán đồng quan điểm là “ngữ”, “đoản ngữ” hoặc “từ li hợp” và lựa chọn những quan điểm xoay quanh “kết cấu động từ (động – tân)” để định nghĩa về động từ li hợp. Quan điểm tiêu biểu phải kể đến tác giả Lâm Hán Đạt 林汉达 [3], từ li hợp được gọi là “kết cấu động từ”, ông cho rằng “Cứ phạm là động từ được kết hợp với thành phần đi kèm, giữa chúng có thể thêm một số âm tiết khác gọi là “kết cấu động từ””. Tác giả Vương Lực 王力 [4] đã công bố “Cứ là hai chữ Hán giữa chúng có thể thêm được chữ khác thì đó chính là “ngữ”, nếu không thì chỉ có thể là từ đơn”. Ông quy loại các động từ li hợp “说话 nói chuyện、走路 đi bộ、睡觉 ngủ” đều là ngữ, vì chúng có cách nói mở rộng, ví dụ: “说大话 nói to、走小路 đi đường nhỏ、睡一觉 ngủ một giấc”. Từ những nhận định của các tác giả trên, chúng tôi cho rằng động từ li hợp là từ song âm tiết, kết cấu chủ yếu là dạng “động – tân” chúng có đặc điểm của từ, song cũng có thể tách ra, sử dụng để diễn đạt nghĩa đơn hoặc nghĩa tổng thể.

Từ li hợp (离合词) là một loại đơn vị ngữ pháp đặc biệt trong tiếng Hán. Các hình vị trong đơn vị ngôn ngữ này khi “hợp 合” là từ, khi “li 离” là cụm từ. Giới nghiên cứu tiếng Hán thường chia từ li hợp thành ba loại chính, gồm: (1) thuật tân (述宾); (2) thuật bổ (述补); (3) chủ vị (主谓). cụ thể: hai tác giả Đới Vĩ Hoa 戴伟华 và Dư Duy Khâm 余维钦 [5] chia từ li hợp thành 5 loại, lần lượt là động tân, động bổ, chủ vị, liên hợp và chính phụ. Tác giả Vương Tố Mai 王素梅 [6] phân loại từ li hợp trong tiếng Hán thành 4 loại là động tân, động bổ, chủ vị và liên hợp. Tác giả Lưu Thuận 刘顺 [7] cho rằng từ li hợp được chia thành 3 loại: thức động tân, động bổ và chủ vị. Chúng tôi nhận thấy số lượng phân loại từ li hợp ngày càng ít dần, độ phức tạp cũng giảm dần. Từ li hợp được chia thành 3 loại chính là động tân, động bổ và chủ vị. Nhưng hình thức chủ đạo chiếm ưu thế vẫn là thức “động – tân”, đây cũng chính là kết cấu động từ li hợp chúng tôi lựa chọn trong bài nghiên cứu này. Thành phần chính cấu tạo nên động từ li hợp bao gồm: động từ, danh từ và hình dung từ. Các mẫu thành phần bao gồm “động từ + danh từ” (ví dụ: 开车 lái xe, 见面 gặp mặt, 帮忙 giúp đỡ); “động từ + hình dung từ” (ví dụ: 问好 hỏi thăm, 避暑 nghỉ mát); “động từ + động từ” (ví dụ: 开学 khai giảng, 考试 khảo thí, 开始 bắt đầu).

Thông qua thống kê sơ bộ bốn cuốn Giáo trình Hán ngữ (tập 1 và tập 2, bao gồm cả quyển thượng và quyển hạ) [1], là giáo trình được Khoa tiếng Trung Quốc – Trường Ngoại ngữ chọn dùng làm tài liệu giảng dạy cho sinh viên năm thứ nhất, chúng tôi bước đầu ghi nhận động từ li hợp xuất hiện với số lượng khá lớn và tần suất sử dụng nhiều, cách dùng đa dạng, phức tạp, khiến cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ sơ cấp trong quá trình học và sử dụng thường xuyên mắc lỗi, đồng thời đã trở thành điểm ngữ pháp khó và là điểm ngôn ngữ trọng điểm. Vì vậy, việc phân tích lỗi tìm ra nguyên nhân và đề xuất giải pháp khắc phục là việc cấp thiết.

Nghiên cứu về “lỗi” thì có nhiều tác giả bày tỏ quan điểm, tiêu biểu là nhà ngôn ngữ học S. P. Corder [8] đã đề xuất khái niệm “lỗi 偏误” và phân biệt “lỗi” với “nhầm sai 错误”. Ông chia lỗi của người học thành hai loại: “lỗi 偏误” và “nhầm sai 错误”. Những lỗi vô tình mà người học mắc phải trong quá trình học tập chỉ có thể được gọi là “sơ xuất” và không thể tính là “lỗi 偏误”. Bài viết tán đồng quan điểm “lỗi 偏误” là những sai sót thường gặp mà người học mắc phải trong quá trình tiếp thu ngôn ngữ thứ hai và lấy quan điểm của tác giả S. P. Corder [8] về “lỗi 偏

误” làm căn cứ để tiến hành khảo sát và phân tích lỗi của sinh viên năm thứ nhất ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Trường Ngoại ngữ khi sử dụng động từ li hợp tiếng Hán.

Trong những năm gần đây, số lượng các bài công bố về nghiên cứu lỗi sai khi dùng từ li hợp tiếng Hán của các học giả ở Trung Quốc và các quốc gia khác đã tăng dần, đa số đều tập trung phân tích 4 loại hình lỗi thường gặp là: lỗi dùng thiếu, lỗi dùng thừa, lỗi dùng sai và lỗi sai vị trí, tiêu biểu là tác giả Lỗ Kiên Cơ 鲁健骥 [9] đã dựa trên lý thuyết phân tích lỗi, tiến hành thu thập các lỗi của sinh viên có tiếng mẹ đẻ là tiếng Anh mới bắt đầu học tiếng Trung. Ông chia thành bốn loại theo bản chất của lỗi: lỗi dùng thiếu sót, lỗi dùng thêm (thừa), lỗi thay thế sai và lỗi trật tự sai. Ông cũng phân tích tác động của các yếu tố như chiến lược học tập, yếu tố gây nhiễu của tiếng mẹ đẻ, thiếu sót trong giảng dạy và khái quát hóa quá mức đối với lỗi ngữ pháp [9]. Hoặc học giả Ngô Thị Lưu Hải 吴氏流海 [10] đã tổng kết 22 loại lỗi trong quá trình sử dụng từ li hợp thức động - tân của sinh viên Việt Nam, điều tra 180 sinh viên đại học Việt Nam về lỗi trong cách sử dụng từ ghép động từ - tân ngữ và định lượng thống kê quá trình phát triển của sinh viên Việt Nam trong việc tiếp thu trật tự từ li hợp và 22 lỗi đó. Tác giả cũng nêu nguyên nhân gây ra lỗi và đề xuất các chiến lược giảng dạy để giải quyết những vấn đề này [10]. Gần đây nhất có tác giả Lưu Hồn Vũ tiến hành “Khảo sát thứ tự thụ đắc các hình thức “li” từ li hợp tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam” [11] và tìm hiểu “Đặc điểm sử dụng từ li hợp tiếng Trung Quốc có cấu trúc “động + tân” của sinh viên Việt Nam” [12] v.v.

Thông qua kết quả thống kê trên, chúng tôi dựa trên quan điểm tác giả Lỗ Kiên Cơ 鲁健骥 [9] về phân chia lỗi, tập trung phân tích bốn loại hình lỗi thường gặp của sinh viên năm thứ nhất ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, bao gồm: lỗi dùng thiếu, lỗi dùng thừa, lỗi dùng nhầm và lỗi sai vị trí, sau đó tìm nguyên nhân và đề xuất giải pháp khắc phục.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để có số liệu đáng tin cậy chúng tôi đã tiến hành tổng hợp 10 cấu trúc động từ li hợp tiếng Hán và 50 động từ li hợp xuất hiện trong bốn cuốn Giáo trình Hán ngữ (Tập 1 và tập 2) của tác giả Dương Ký Châu [1], lấy đó làm nguồn ngữ liệu thiết kế nội dung phiếu khảo sát trắc nghiệm gồm ba phần bài tập, tổng cộng 30 câu hỏi, chủ yếu là dạng câu hỏi lựa chọn đáp án chính xác.

Bảng câu hỏi được thiết kế trên Google Forms, dạng phiếu khảo sát online và gửi đến 200 sinh viên năm thứ nhất ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên thông qua email, tin nhắn Zalo, các dạng câu hỏi khảo sát rất thông dụng, dễ hiểu, đơn giản phù hợp với trình độ người được khảo sát.

3. Kết quả nghiên cứu

Bảng 1. Bảng thống kê lỗi của sinh viên năm thứ nhất ngành Ngôn ngữ Trung Quốc

TT	Phân loại lỗi	Số SV mắc lỗi (200)	Tỉ lệ (%)
1	Lỗi vị trí bổ ngữ	145	72,5
	Lỗi vị trí trợ từ 了	125	62,5
	Lỗi vị trí đại từ	109	54,5
	Lỗi vị trí tân ngữ	90	45
	Lỗi vị trí định ngữ	89	44,5
	Lỗi vị trí trợ từ 过	72	36
2	Lỗi dùng thiếu	103	51,5
	Lỗi thiếu thành phần định ngữ	97	48,5
3	Lỗi dùng thừa	66	33
	Lỗi thừa tân ngữ	73	36,5
	Lỗi thừa thành phần khác	76	38
4	Lỗi dùng nhầm	78	39
	Lỗi nhầm trợ từ 着	99	49,5

Theo thống kê có 200/200 (100%) bài khảo sát đều xuất hiện lỗi sai, số lượng lỗi sai không giống như nhau, ít nhất là 5 lỗi và nhiều nhất là 16 lỗi trong tổng 30 câu. Sau khi thu được kết quả khảo sát, thông qua lý luận về động từ li hợp và lý luận phân tích lỗi, chúng tôi khẳng định sinh viên năm thứ nhất ngành Ngôn ngữ Trung Quốc đều mắc bốn lỗi "lỗi dùng thiếu, lỗi dùng thừa, lỗi dùng nhầm và lỗi sai vị trí". Số liệu cụ thể được thể hiện trong Bảng 1.

Trong đó, lỗi dùng sai trật tự từ, sai vị trí các thành phần câu phổ biến nhất, chiếm tỉ lệ cao nhất, tiếp đến là lỗi dùng thiếu, lỗi dùng nhầm, và lỗi dùng thừa có tỉ lệ thấp nhất.

3.1. Lỗi sai vị trí (错序偏误)

Lỗi sai vị trí (thứ tự) là lỗi do đặt một thành phần nào đó vào vị trí không đúng trong câu. Cả ngữ liệu và bảng câu hỏi đều cho thấy "lỗi thứ tự 错序" chiếm tỷ lệ lớn (lên đến 72,5%) và rất phổ biến, vì giữa động từ li hợp có thể thêm vào được nhiều thành phần khác. Theo kết quả điều tra thu được, lỗi sai vị trí thể hiện ở những mục sau:

Thứ nhất là lỗi sắp xếp sai vị trí của trợ từ động thái “了, 过” trong câu có động từ li hợp

Đây cũng là lỗi phổ biến và xuất hiện hầu hết ở các dạng bài trong bảng câu hỏi, đa số sinh viên có thói quen đặt vị trí trợ từ động thái “了” sau tân ngữ, chứ không phải giữa động từ và tân ngữ. Trong ví dụ (1), sinh viên có nhiều lựa chọn, nhưng tỉ lệ mắc lỗi nhầm vị trí trợ từ động thái “了” vẫn là cao nhất, chiếm 62,5%. Có 125/200 sinh viên chọn sai, điều này cho thấy, sinh viên chưa học kỹ bài hoặc chưa nắm được cấu trúc “động từ + 了 + tân ngữ” biểu thị sự hoàn thành, hoàn thành động tác thứ nhất thì diễn ra động tác thứ hai.

Ví dụ (1). 妹妹_____就吃早饭了。

A. 起床了 B. 起了床 ✓ C. 起了床 D. 起床起床了

✓ 妹妹起了床就吃早饭了。

Trợ từ động thái “过” thường được đặt sau động từ, để nhấn mạnh động tác đã xảy ra trong quá khứ. Trong câu hỏi khảo sát, tỉ lệ sinh viên chọn sai cũng không ít, có 72/200 sinh viên, chiếm 36%. Đây là con số cần thiết phải xem xét. Chúng tôi cho rằng các bạn sinh viên năm thứ hai, đang ở giai đoạn sơ cấp nên có thói quen phân loại động từ thành động từ đơn âm tiết và song âm tiết. Có thể các bạn sinh viên đã cho rằng “结婚” là động từ song âm tiết, nên đặt vị trí trợ từ động thái “过” ngay sau “结婚”(结婚过) mà không phải là đặt ở giữa “结过婚” theo như quy tắc sử dụng động từ li hợp.

(2). * 妹妹去年结婚过了。

✓ 妹妹去年结过婚了。

Thứ hai là lỗi sắp xếp sai vị trí tân ngữ trong câu có động từ li hợp. Đây là quy tắc cơ bản, nhưng tỉ lệ mắc lỗi của sinh viên rất cao và rất phổ biến.

Ví dụ (3). * 他们很想见面您。

✓ 他们很想见您的面。

Trong ví dụ (3) có thể thấy tỉ lệ lỗi chiếm 45,5%, có đến gần một nửa sinh viên dùng sai vị trí tân ngữ, lựa chọn đặt tân ngữ “您” phía sau động từ li hợp “见面”, mà không phải là đặt vào giữa hoặc sử dụng thêm giới từ “跟”. Lỗi này thường xuất hiện do người học có thể không nhớ hoặc không nắm vững hai cấu trúc “A + động từ + B + tân ngữ” và “A + 跟/向 + B + động từ + tân ngữ”.

Ví dụ (4). * 王明后年才毕业大学。

✓ 王明后年才大学毕业。

Trong ví dụ (4), chúng ta dễ dàng nhận thấy lỗi sai của câu này là sắp xếp sai vị trí tân ngữ. Động từ li hợp “毕业” có lúc có thể dùng ở trạng thái “li” và có lúc có thể dùng ở trạng thái “hợp”. Khi ở trạng thái “hợp” có thể coi là động từ song âm tiết, động từ li hợp với đặc điểm là không mang tân ngữ, trong những trường hợp bất quy tắc, nếu có thì tân ngữ sẽ được đưa lên trước động từ. Vì vậy, tân ngữ “大学” sẽ được đặt trước động từ li hợp “毕业”. Trường hợp bất quy tắc này sinh viên có thể chưa được giáo viên giải thích kỹ hoặc chưa sử dụng lần nào nên vẫn còn nhiều bạn nhầm sai, chiếm 45% (90/200 sinh viên).

Thứ ba là lỗi sắp xếp sai vị trí các thành phần khác trong câu có động từ li hợp

Động từ li hợp có cấu trúc linh hoạt nhưng cũng khá lỏng lẻo, giữa chúng có thể thêm các thành phần khác, như hình dung từ, động từ hoặc số lượng từ.v.v. Khi sắp xếp vị trí cho những thành phần này, sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc vẫn còn nhiều lỗi sai. Cụ thể:

Sinh viên *sắp xếp sai vị trí của số lượng từ làm bổ ngữ thời lượng* ở ví dụ (5), tỉ lệ sinh viên mắc lỗi tăng vọt, có 145/200 sinh viên mắc lỗi này, chiếm 72,5%, cao gấp đôi tỉ lệ sinh viên làm đúng (36,5%).

Ví dụ (5)* 昨天我睡觉了八个小时,现在还想睡一会儿。

√ 昨天我睡了八个小时觉,现在还想睡一会儿。

Trong ví dụ (5), sinh viên năm thứ hai vẫn chưa phân biệt rõ cấu trúc “động từ + tân ngữ” 睡了觉 (động từ + 了 + tân ngữ) và cấu trúc “động từ + 了 + bổ ngữ (số lượng từ) + tân ngữ” 睡了六个小时觉. Đây là một kết quả rất đáng lo ngại do việc sai ngữ pháp chiếm tỉ lệ cao sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến kết quả học tập và giao tiếp.

Sinh viên *sắp xếp sai vị trí của số lượng từ làm bổ ngữ động lượng* lên đến 37%, cụ thể trong ví dụ (6).

Ví dụ (6). 王明生病了, 要_____。

A. 打针两天 ✓ B. 打两天针 C. 打针了两天

√ 小明生病了, 要打两天针。

Sắp xếp sai vị trí của đại từ nghi vấn và động từ làm bổ ngữ trong câu có động từ li hợp cũng là lỗi rất phổ biến và thường thấy của sinh viên năm thứ nhất ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, lỗi này chiếm 54,5%, tức là có quá nửa sinh viên (109/200) vẫn quên không đặt thành phần khác vào giữa động từ và tân ngữ, hoặc cho rằng các động từ li hợp “生气”、“上课” có cấu trúc cố định, không thể phân tách sử dụng. Cụ thể trong ví dụ (7) và (8).

Ví dụ (7)* 你生气什么? 这不是我的错。

√ 你生什么气? 这不是我的错。

(8)* 上课完以后, 同学们一起去图书馆看书。

√ 上完课以后, 同学们一起去图书馆看书。

3.2. Lỗi dùng thiếu (遗漏偏误)

Lỗi dùng thiếu là lỗi do thiếu một hoặc nhiều thành phần trong một từ hoặc câu, hay nói cách khác, các thành phần cần xuất hiện lại không xuất hiện.

Hiện tượng dùng thiếu hay “bỏ sót 遗漏” thường xảy ra khi học tiếng Hán. Sau khi điều tra, chúng tôi nhận thấy rằng lỗi dùng thiếu hoặc bỏ sót từ hoặc thành phần câu cũng xuất hiện trong kết quả khảo sát của sinh viên năm thứ nhất ngành Ngôn ngữ Trung Quốc.

Sinh viên chủ yếu là dùng thiếu giới từ “跟/向” hoặc “thành phần định ngữ” trong câu có động từ li hợp. Người học có xu hướng đơn giản hóa cấu trúc động từ li hợp, vì vậy dẫn đến lỗi. Trong ví dụ (9) và (10), tỉ lệ mắc lỗi lần lượt là 51,5% và 48,5%.

Ví dụ (9) * 你回家的时候，请帮我问好你爸妈。

√ 你回家的时候，请帮我向你爸妈问好。

Ví dụ (10). * 他还在生气我呢。

√ 他还在生我的气呢。

Trong ví dụ (10), chúng ta dễ dàng nhận ra *lỗi dùng sai vị trí tân ngữ* “生气我”, nhưng ở một góc độ khác, khi người học có xu hướng đơn giản hóa cấu trúc để dễ học và dễ nhớ thì lại mắc lỗi *dùng thiếu thành phần định ngữ* “我的” giữa động từ “生” và tân ngữ “气”.

3.3. Lỗi dùng thừa (误加偏误)

Là dùng thừa từ là lỗi xảy ra khi một từ hoặc thành phần khác trong trường hợp không nên sử dụng.

Sau khi khảo sát, chúng tôi nhận thấy sinh viên năm thứ nhất ngành Ngôn ngữ Trung Quốc cũng mắc *lỗi dùng thừa từ* khi học tập và sử dụng động từ li hợp. Hầu hết sinh viên đều mắc *lỗi thừa trợ từ “了”*, *thừa động từ*, *thừa tân ngữ hoặc thừa các thành phần khác* khi không cần thiết, điều này làm cho ý nghĩa của câu bị lặp lại và dài dòng, sai ngữ pháp. Cụ thể, có thể xem xét trong các ví dụ sau:

Ví dụ (11). 哥哥下班以后喜欢_____, 身体很好。

A.打球打球 B.打了打球 ✓ C.打打球

* 哥哥下班以后喜欢打球打球，身体很好。

* 哥哥下班以后喜欢打了打球，身体很好。

√ 哥哥下班以后喜欢打打球，身体很好。

Trong ví dụ (11) có 33% sinh viên đã *dùng thừa trợ từ “了”* và 36,5% *dùng thừa tân ngữ* khi lặp lại động từ li hợp trong câu khi không cần thiết. Ngoài ra, sinh viên có thể do ảnh hưởng tư duy theo tiếng mẹ đẻ nên vẫn còn 76/200 sinh viên dùng thừa một số từ ngữ khác trong câu, chiếm 38%, chi tiết ở ví dụ (12).

Ví dụ (12) 周末路上车很多，别_____！

✓ A. 开快车 B 开车快 C. 开车太快了

* 周末路上车很多，别开车快！

* 周末路上车很多，别开车太快了！

√ 周末路上车很多，别开快车！

3.4. Lỗi dùng nhầm (误加偏误)

Lỗi dùng nhầm là lỗi do chọn một trong hai hoặc nhiều hình thức thay thế không phù hợp trong tình huống ngôn ngữ cụ thể.

Kết quả khảo sát cho thấy, sinh viên năm thứ nhất ngành Ngôn ngữ Trung Quốc *mắc thêm lỗi dùng nhầm* khi học tập và sử dụng động từ li hợp. Trong ví dụ (13) vẫn còn không ít sinh viên nhầm lẫn cho rằng động từ song âm tiết “帮助” có thể thay thế cho động từ li hợp “帮忙” hoặc cách dùng như nhau, nên vẫn có 38% *sinh viên dùng nhầm động từ*, cho rằng “帮个助” có thể dùng thay thế “帮个忙”.

Ví dụ (13). 我明天搬家，你们来_____吧？

A. 帮个助 ✓ B. 帮个忙 C. 帮忙我

* 我明天搬家，你们来帮个助吧？

* 我明天搬家，你们来帮忙我吧？

√ 我明天搬家，你们来帮个忙吧？

Ví dụ (14): *我来的时候，大家在唱唱歌呢。

√ 我来的时候，大家在唱着歌呢。

Trong ví dụ (14), trợ từ động thái “着” được đặt sau động từ biểu thị hành động đang diễn ra và còn tiếp tục tiếp diễn, kết hợp với trợ từ 呢 nhấn mạnh ngữ khí nhẹ nhàng, uyển chuyển. Nhưng vẫn có 49,5% sinh viên năm thứ nhất nhầm lẫn, cho rằng động từ li hợp trùng điệp “唱唱歌” có thể thay thế động từ tiếp diễn “唱着歌”.

3.5. Nguyên nhân gây lỗi trong quá trình sử dụng động từ li hợp của sinh viên ngành ngôn ngữ Trung Quốc

Sau khi tiến hành phân tích kết quả điều tra, chúng tôi nhận định nguyên nhân gây ra bốn lỗi cơ bản được liệt kê và phân tích trên bao gồm bốn nguyên nhân chủ yếu sau:

Một là ảnh hưởng gây nhiễu từ ngôn ngữ mẹ đẻ

Mặc dù tiếng Việt không có động từ li hợp, nhưng cũng có những động từ song âm tiết gần giống. Khi sinh viên ngành ngôn ngữ Trung Quốc chưa nắm vững đặc điểm cấu trúc của động từ li hợp trong tiếng Hán, các em sẽ có xu hướng vận dụng ngôn ngữ quen thuộc và gần gũi với bản thân chính là tiếng mẹ đẻ để tiếp thu ngôn ngữ đích. Điều này dẫn đến việc sử dụng động từ li hợp trong tiếng Hán dễ bị ngôn ngữ tiếng Việt làm nhiễu, tạo nên nhiều lỗi sai phổ biến với tỉ lệ cao. Trong đó, lỗi sắp xếp sai vị trí là lỗi chịu ảnh hưởng tiêu cực nhiều nhất từ ngôn ngữ mẹ đẻ, cụ thể:

Bảng 2. Bảng thống kê đáp án lỗi vị trí và ảnh hưởng tư duy ngôn ngữ mẹ đẻ của sinh viên năm thứ nhất ngành Ngôn ngữ Trung Quốc

	Đáp án lỗi vị trí	Nghĩa tiếng Việt (Tạm dịch)	Số người mắc lỗi (%)
A. 见面您	Lỗi vị trí tân ngữ	gặp mặt ngài	91 (45,5%)
B. 结婚过了	Lỗi vị trí trợ từ 过	đã kết hôn rồi	72 (36%)
A. 生气什么	Lỗi vị trí đại từ	tức giận cái gì	109 (54,5%)
B. 洗澡了就去吃饭	Lỗi vị trí trợ từ 了	tắm xong rồi đi ăn cơm	105 (52,5%)
B. 毕业大学	Lỗi vị trí tân ngữ	tốt nghiệp đại học	90 (45%)
A. 起床了	Lỗi vị trí trợ từ 了	ngủ dậy rồi	125 (62,5%)
A. 打针两天	Lỗi vị trí bổ ngữ	tiêm 2 ngày	74 (37%)
B. 考试你的	Lỗi vị trí định ngữ	thi bài của bạn	89 (44,5%)

Từ số liệu thống kê so sánh các đáp án lỗi vị trí với cách biểu đạt trong tiếng Việt (Bảng 2), chúng tôi ghi nhận các từ ngữ tiếng Việt có vị trí tương đồng với các đáp án lỗi “động từ + tân ngữ”. Từ đó dễ dàng nhận thấy sinh viên năm thứ nhất ngành ngôn ngữ Trung Quốc đã tư duy theo ngôn ngữ mẹ đẻ để lĩnh hội kiến thức ngôn ngữ đích tiếng Hán, dẫn đến mắc lỗi sai vị trí từ trong câu có động từ li hợp. Tỉ lệ mắc lỗi này rất cao, có cấu trúc lỗi sai đến 62,5%, tức là 125/200 sinh viên mắc lỗi, một con số báo động, cần cấp thiết đưa ra giải pháp khắc phục.

Hai là đơn giản hóa cấu trúc động từ li hợp

Nguyên nhân gây lỗi tiếp theo của sinh viên năm thứ nhất ngành Ngôn ngữ Trung Quốc là quá trình đơn giản hóa cấu trúc động từ li hợp, theo đó người học có xu hướng làm đơn giản các cấu trúc phức tạp và các hiện tượng ngôn ngữ khó trong ngôn ngữ đích để giúp cho việc diễn đạt trở nên dễ dàng hơn. Và việc đơn giản hóa này là quá trình tự phát của người học và không dựa trên nguyên tắc ngữ pháp của động từ li hợp tiếng Hán, dẫn đến mắc lỗi dùng thiếu từ, như lỗi dùng thiếu giới từ “跟/向”, lỗi dùng thiếu trợ từ động thái “了”.v.v.

Ba là do lượng kiến thức được về động từ li hợp trong giáo trình còn khá hạn chế

Nội dung kiến thức của động từ li hợp được cung cấp trong Giáo trình Hán ngữ [1] khá đơn giản, chỉ bao gồm định nghĩa, liệt kê một số động từ li hợp thông dụng và ba chú ý khi sử dụng động từ li hợp. Không có bài tập luyện tập chuyên biệt cho động từ li hợp, không cung cấp thêm cấu trúc động từ li hợp, không bổ sung các hạn chế khi dùng động từ li hợp.v.v. Đây cũng là nguyên nhân khách quan khiến sinh viên năm thứ nhất khó ghi nhớ và trong quá trình sử dụng khó tránh khỏi mắc lỗi.

Bốn là do chiến lược học tập, phương pháp học tập của người học chưa phù hợp

Theo kết quả khảo sát, 100% sinh viên tham gia khảo sát là sinh viên năm thứ nhất ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, nên thời gian học tập tiếng Hán chưa lâu, chưa nắm bắt được nguyên tắc ngữ pháp của động từ li hợp tiếng Hán, nên chưa kịp xây dựng cho bản thân phương pháp học tập hiệu quả.

Hơn nữa cấu trúc của động từ li hợp khá đa dạng và phức tạp, thời lượng học tập ít, tài liệu tham khảo hạn chế nên người học mất phương hướng, chưa tìm được phương pháp học tập tối ưu, khiến cho người học mơ hồ, cảm thấy khó, hiệu quả học tập giảm sút.

3.6. Một số giải pháp khắc phục

Giảng dạy trọng tâm, có so sánh đối chiếu với ngôn ngữ mẹ đẻ

Giảng viên cần nhấn mạnh động từ li hợp trong tiếng Hán không hoàn toàn tương đương với động từ song âm tiết trong tiếng Việt, có một số động từ bất cập vật tân ngữ có thể đặt trước động từ. Để sinh viên thoát ly khỏi công thức “động từ + tân ngữ” trong tiếng Việt khi học tập và sử dụng động từ li hợp trong tiếng Hán, đồng thời làm quen với công thức “tân ngữ + động từ”, “động từ + 了/过/着 + tân ngữ” v.v.

Trong quá trình giảng dạy cần lựa chọn những động từ li hợp có tần suất sử dụng phổ biến, xuất hiện sớm, thường xuyên trong giao tiếp hàng ngày và trong các bài học ở quyển 1-2 (Giáo trình Hán ngữ), như các động từ: 睡觉、起床、吃饭、唱歌、跳舞、游泳、聊天儿、见面、帮忙、问好... giải thích rõ là động từ li hợp, để sinh viên không bị nhầm lẫn với động từ song âm tiết trong tiếng Việt.

Xóa bỏ xu hướng đơn giản hóa cấu trúc động từ li hợp

Động từ li hợp trong tiếng Hán có kết cấu linh hoạt, giữa chúng có thể chen thêm thành phần khác, cách dùng phong phú, phức tạp. Để người học thoát ly khỏi suy nghĩ đơn giản hóa cấu trúc khi sử dụng, giảng viên cần phân loại rõ ràng từng cấu trúc động từ li hợp, kết hợp ví dụ minh họa thực tiễn, thường xuyên đề người học dễ hiểu, dễ ghi nhớ, dễ sử dụng.

Đa dạng hóa các hình thức dạy học

Phương pháp giảng dạy truyền thống chỉ truyền đạt kiến thức là không đủ, giảng viên nên tích cực sử dụng công nghệ đa phương tiện để hỗ trợ giảng dạy. Tác giả Triệu Kim Minh 赵金铭 chỉ ra: "Giảng dạy tiếng Trung Quốc đa phương tiện trên lớp có thể tiết kiệm thời gian viết bảng và tăng thời gian thực hành của học sinh một cách khách quan" [13]. Do đó, giảng viên có thể tận dụng tối đa các nguồn tài nguyên đa phương tiện, trình bày bằng PowerPoint, hiển thị nội dung giảng dạy động từ li hợp một cách sinh động trực quan. Bổ sung thêm các cấu trúc, các mặt hạn chế khi dùng động từ li hợp, đồng thời thiết kế thêm các dạng bài tập luyện tập động từ li hợp, giúp người học đổi mới phương pháp lĩnh hội kiến thức, nâng cao hiệu quả học tập.

4. Kết luận

Bài viết tập trung phân tích bốn loại hình lỗi cơ bản khi sử dụng động từ li hợp tiếng Hán mà sinh viên năm thứ nhất thường gặp, tìm nguyên nhân và đề xuất những kiến nghị giảng dạy thiết thực, phù hợp với trình độ của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên. Bài viết góp phần cung cấp nguồn tài liệu tham khảo hữu ích trong công tác giảng dạy và học tập động từ li hợp trong tiếng Hán.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] Y. Jizhou, *Chinese Textbook*, vol. 1 + vol. 2, Hanoi National University Press, 2023.
- [2] H. Borong and L. Xudong, *Modern Chinese*. Beijing: Higher Education Press, 2000, pp. 58-60.
- [3] L. Handa, "Verb linking problem," *Chinese Language News*, no. 10, pp. 11-12, 1953.
- [4] W. Li, *Modern Chinese Grammar*. Beijing: The Commercial Press, 1985, pp. 26-27.
- [5] X. Weiqin and D. Weihua, "Characteristics and Identification of Separable Words," *Journal of Sichuan Education Institute*, no. 4, pp. 57-60, 1996.
- [6] W. Suhai, "On the Structure of Disyllabic Separable Words, Extensions and Usage," *Journal of Shenyang Normal University (Social Science Edition)*, no. 4, pp. 67-71, 1999.
- [7] L. Shun, "On the "separable words" in modern Chinese," *Journal of Qiqihar University (Philosophy and Social Sciences Edition)*, no. 5, pp. 46-48, 1999.
- [8] P. Corder, "The Significance of Learner Errors," *International Review of Applied Linguistics*, no. 5, pp. 161-170, 1967.
- [9] L. Jianji, "An Analysis of Grammatical Errors in Foreigners Learning Chinese," *Language teaching and research*, no. 1, pp. 49-64, 1994.
- [10] T. H. L. Ngo, "Research and teaching strategies for Vietnamese students' acquisition of Chinese verb-object separable words," Master's degree thesis, Beijing Language and Culture University, 2007, pp. 22-43.
- [11] H. V. Luu, "A survey of the order of acquisition of the Chinese form "li" from separable words by Vietnamese students," *HCMCOUJS – Social science*, vol. 16, no. 2, pp. 36-44, 2022.
- [12] H. V. Luu, "Characteristics of Vietnamese students' use of the Chinese *separable* word "with the structure "V + O"," *Science Journal - Hanoi Open University*, no. 98, pp. 10-20, December 2002.
- [13] Z. Jinming, *Introduction to Teaching Chinese as a Foreign Language*. Beijing Ruigu Guanzhong Printing Factory, 2004.